

HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC  
NGÀNH GDĐT HUYỆN BẮC TRÀ MY NĂM 2024

DANH SÁCH GHI ĐIỂM KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN BẮC TRÀ MY NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số #sovb/TB-HĐTDVC ngày #nbh/5/2025 của Hội đồng tuyển dụng viên chức)

| STT | SBD  | Họ và tên        | Ngày tháng năm sinh |       |      | Quê quán              | Vị trí dự tuyển         | Đôi tượng ưu tiên  | Phòng thi | Đơn vị đăng ký dự tuyển (Trường)              |                                               | ĐIỂM SỐ         |                          |              |           | Kết quả            |
|-----|------|------------------|---------------------|-------|------|-----------------------|-------------------------|--------------------|-----------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------|-----------|--------------------|
|     |      |                  | Ngày                | Tháng | Năm  |                       |                         |                    |           | Nguyễn vọng 1                                 | Nguyễn vọng 2                                 | Điểm thi vòng 2 | Điểm phúc khảo/ chấm lại | Điểm ưu tiên | Tổng điểm |                    |
| 01  | 0170 | Võ Thị Ngọc An   | 24                  | 02    | 1998 | Phú Ninh, Quảng Nam   | Giáo viên Toán học-THCS | -                  | 08        | <a href="#">PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm</a> | <a href="#">PTDTBT TH&amp;THCS Trần Phú</a>   | 81,4            |                          |              | 81,4      |                    |
| 02  | 0171 | Vũ Thị Hoàng Anh | 13                  | 6     | 1998 | Bắc Trà My, Quảng Nam | Giáo viên Toán học-THCS | -                  | 08        | <a href="#">PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm</a> | <a href="#">PTDTBT TH&amp;THCS Trần Phú</a>   | 72,0            |                          |              | 72,0      |                    |
| 03  | 0172 | Phạm Thị Cúc     | 30                  | 7     | 1995 | Hiệp Đức, Quảng Nam   | Giáo viên Toán học-THCS | -                  | 08        | <a href="#">PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm</a> | <a href="#">PTDTBT TH&amp;THCS Trần Phú</a>   | 72,6            |                          |              | 72,6      |                    |
| 04  | 0173 | Phạm Cường       | 12                  | 6     | 1991 | Điện Bàn, Quảng Nam   | Giáo viên Toán học-THCS | -                  | 08        | <a href="#">PTDTBT TH&amp;THCS Trần Phú</a>   | <a href="#">PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm</a> | 89,5            |                          |              | 89,5      |                    |
| 05  | 0174 | Hồ Thị Dâng      | 07                  | 3     | 1997 | Phước Sơn, Quảng Nam  | Giáo viên Toán học-THCS | Dân tộc thiểu số   | 08        | <a href="#">PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm</a> | <a href="#">PTDTBT TH&amp;THCS Trần Phú</a>   | 85,8            |                          | 5,0          | 90,8      | Trúng tuyển (DTTS) |
| 06  | 0175 | Phan Ngọc Đức    | 15                  | 8     | 1997 | Phú Ninh, Quảng Nam   | Giáo viên Toán học-THCS | Quân nhân xuất ngũ | 08        | <a href="#">PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm</a> | <a href="#">PTDTBT TH&amp;THCS Trần Phú</a>   | 65,3            |                          | 2,5          | 67,8      |                    |
| 07  | 0176 | Lê Hạnh Duyên    | 22                  | 12    | 1995 | Thăng Bình, Quảng Nam | Giáo viên Toán học-THCS | -                  | 08        | <a href="#">PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm</a> | <a href="#">PTDTBT TH&amp;THCS Trần Phú</a>   | 65,7            |                          |              | 65,7      |                    |
| 08  | 0177 | Huỳnh Thị Hà     | 28                  | 9     | 1998 | Bắc Trà My, Quảng Nam | Giáo viên Toán học-THCS | Dân tộc thiểu số   | 08        | <a href="#">PTDTBT TH&amp;THCS Trần Phú</a>   | <a href="#">PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm</a> | 48,2            |                          | 5,0          | 53,2      |                    |

| STT | SBD  | Họ và tên            | Ngày tháng năm sinh |       |      | Quê quán              | Vị trí dự tuyển         | Đôi tượng ưu tiên | Phòng thi | Đơn vị đăng ký dự tuyển (Trường) |                               | ĐIỂM SỐ         |                          |              |           | Kết quả     |
|-----|------|----------------------|---------------------|-------|------|-----------------------|-------------------------|-------------------|-----------|----------------------------------|-------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------|-----------|-------------|
|     |      |                      | Ngày                | Tháng | Năm  |                       |                         |                   |           | Nguyễn vọng 1                    | Nguyễn vọng 2                 | Điểm thi vòng 2 | Điểm phúc khảo/ chấm lại | Điểm ưu tiên | Tổng điểm |             |
| 09  | 0178 | Nguyễn Thị Thu Hà    | 01                  | 5     | 1994 | Thăng Bình, Quảng Nam | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 08        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       |                 |                          |              | 0,0       | Vắng thi    |
| 10  | 0179 | Châu Thị Nhật Hà     | 01                  | 02    | 2000 | Phú Ninh, Quảng Nam   | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 08        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 76,8            |                          |              | 76,8      |             |
| 11  | 0180 | Hồ Thị Hải           | 19                  | 6     | 1991 | Phú Ninh, Quảng Nam   | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 08        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 78,8            |                          |              | 78,8      |             |
| 12  | 0181 | Nguyễn Thị Hằng      | 24                  | 7     | 1988 | Hiệp Đức, Quảng Nam   | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 08        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 92,3            |                          |              | 92,3      | Trúng tuyển |
| 13  | 0182 | Nguyễn Thị Hồng Hạnh | 14                  | 8     | 1999 | Núi Thành, Quảng Nam  | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 08        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 35,8            |                          |              | 35,8      |             |
| 14  | 0183 | Đậu Thị Kim Hậu      | 16                  | 10    | 1993 | Nghi Sơn, Thanh Hoá   | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 08        | PTDTBT TH&THCS Trần Phú          | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm | 45,1            |                          |              | 45,1      |             |
| 15  | 0184 | Lưu Trần Nhật Hiếu   | 24                  | 01    | 1999 | Quế Sơn, Quảng Nam    | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 08        | PTDTBT TH&THCS Trần Phú          | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm | 83,5            |                          |              | 83,5      |             |
| 16  | 0185 | Nguyễn Thị Thu Hiếu  | 08                  | 10    | 1997 | Tam Kỳ, Quảng Nam     | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 08        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 75,3            |                          |              | 75,3      |             |
| 17  | 0186 | Lê Thị Hoa           | 07                  | 02    | 1997 | Tam Kỳ, Quảng Nam     | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 08        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 72,9            |                          |              | 72,9      |             |

| STT | SBD  | Họ và tên            | Ngày tháng năm sinh |       |      | Quê quán              | Vị trí dự tuyển         | Đổi tượng ưu tiên | Phòng thi | Đơn vị đăng ký dự tuyển (Trường) |                               | ĐIỂM SỐ         |                          |              |           | Kết quả     |
|-----|------|----------------------|---------------------|-------|------|-----------------------|-------------------------|-------------------|-----------|----------------------------------|-------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------|-----------|-------------|
|     |      |                      | Ngày                | Tháng | Năm  |                       |                         |                   |           | Nguyên vọng 1                    | Nguyên vọng 2                 | Điểm thi vòng 2 | Điểm phúc khảo/ chấm lại | Điểm ưu tiên | Tổng điểm |             |
| 18  | 0187 | Kiều Thị Hoanh       | 20                  | 3     | 1994 | Núi Thành, Quảng Nam  | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 08        | PTDTBT TH&THCS Trần Phú          | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm | 70,4            |                          |              | 70,4      |             |
| 19  | 0188 | Nguyễn Thị Hồng      | 20                  | 01    | 2000 | Quế Sơn, Quảng Nam    | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 08        | PTDTBT TH&THCS Trần Phú          | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm | 88,0            |                          |              | 88,0      |             |
| 20  | 0189 | Trần Thị Hồng        | 02                  | 3     | 1994 | Thăng Bình, Quảng Nam | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 08        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 78,0            |                          |              | 78,0      |             |
| 21  | 0190 | Võ Thị Thu Lan       | 03                  | 02    | 1994 | Thăng Bình, Quảng Nam | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 08        | PTDTBT TH&THCS Trần Phú          | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm | 78,8            |                          |              | 78,8      |             |
| 22  | 0191 | Trương Thị Bích Liên | 19                  | 7     | 1996 | Thăng Bình, Quảng Nam | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 08        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 58,8            |                          |              | 58,8      |             |
| 23  | 0192 | Nguyễn Thị Kim Linh  | 14                  | 3     | 1991 | Tiên Phước, Quảng Nam | Giáo viên Toán học-THCS | Con Thương binh   | 08        | PTDTBT TH&THCS Trần Phú          | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm | 89,3            |                          | 5,0          | 94,3      | Trúng tuyển |
| 24  | 0193 | Đỗ Thị Mỹ Loan       | 10                  | 4     | 1989 | Phú Ninh, Quảng Nam   | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 08        | PTDTBT TH&THCS Trần Phú          | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm | 87,8            |                          |              | 87,8      |             |
| 25  | 0194 | Nguyễn Đức Min       | 01                  | 4     | 1993 | Thăng Bình, Quảng Nam | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 09        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 90,1            |                          |              | 90,1      |             |
| 26  | 0195 | Đặng Thị Mỹ          | 29                  | 10    | 1994 | Phú Ninh, Quảng Nam   | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 09        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 50,0            |                          |              | 50,0      |             |

| STT | SBD  | Họ và tên             | Ngày tháng năm sinh |       |      | Quê quán              | Vị trí dự tuyển         | Đôi tượng ưu tiên | Phòng thi | Đơn vị đăng ký dự tuyển (Trường) |                               | ĐIỂM SỐ         |                          |              |           | Kết quả  |
|-----|------|-----------------------|---------------------|-------|------|-----------------------|-------------------------|-------------------|-----------|----------------------------------|-------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------|-----------|----------|
|     |      |                       | Ngày                | Tháng | Năm  |                       |                         |                   |           | Nguyễn vọng 1                    | Nguyễn vọng 2                 | Điểm thi vòng 2 | Điểm phúc khảo/ chấm lại | Điểm ưu tiên | Tổng điểm |          |
| 27  | 0196 | Mai Thị Mỹ            | 20                  | 6     | 1998 | Điện Bàn, Quảng Nam   | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 09        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 27,2            |                          |              | 27,2      |          |
| 28  | 0197 | Dương Thị Thoại Mỹ    | 15                  | 6     | 1995 | Điện Bàn, Quảng Nam   | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 09        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 64,6            |                          |              | 64,6      |          |
| 29  | 0198 | Võ Tú Nam             | 12                  | 01    | 1998 | Thăng Bình, Quảng Nam | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 09        | PTDTBT TH&THCS Trần Phú          | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm | 35,0            |                          |              | 35,0      |          |
| 30  | 0199 | Lê Thị Nga            | 24                  | 01    | 1996 | Phú Ninh, Quảng Nam   | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 09        | PTDTBT TH&THCS Trần Phú          | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm | 65,3            |                          |              | 65,3      |          |
| 31  | 0200 | Nguyễn Thị Thanh Nga  | 15                  | 5     | 1999 | Điện Bàn, Quảng Nam   | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 09        | PTDTBT TH&THCS Trần Phú          | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm | 65,3            |                          |              | 65,3      |          |
| 32  | 0201 | Nguyễn Thị Song Ngân  | 25                  | 02    | 2000 | Thăng Bình, Quảng Nam | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 09        | PTDTBT TH&THCS Trần Phú          | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm |                 |                          |              | 0,0       | Vắng thi |
| 33  | 0202 | Lê Đình Nghĩa         | 16                  | 8     | 1998 | Điện Bàn, Quảng Nam   | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 09        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 59,4            |                          |              | 59,4      |          |
| 34  | 0203 | Huỳnh Thị Nguyên      | 03                  | 12    | 1994 | Tam Kỳ, Quảng Nam     | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 09        | PTDTBT TH&THCS Trần Phú          | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm |                 |                          |              | 0,0       | Vắng thi |
| 35  | 0204 | Nguyễn Thị Thu Nguyệt | 02                  | 9     | 1987 | Tam Kỳ, Quảng Nam     | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 09        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       |                 |                          |              | 0,0       | Vắng thi |

| STT | SBD  | Họ và tên             | Ngày tháng năm sinh |       |      | Quê quán              | Vị trí dự tuyển         | Đôi tượng ưu tiên | Phòng thi | Đơn vị đăng ký dự tuyển (Trường) |                               | ĐIỂM SỐ         |                          |              |           | Kết quả  |
|-----|------|-----------------------|---------------------|-------|------|-----------------------|-------------------------|-------------------|-----------|----------------------------------|-------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------|-----------|----------|
|     |      |                       | Ngày                | Tháng | Năm  |                       |                         |                   |           | Nguyễn vọng 1                    | Nguyễn vọng 2                 | Điểm thi vòng 2 | Điểm phúc khảo/ chấm lại | Điểm ưu tiên | Tổng điểm |          |
| 36  | 0205 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 14                  | 5     | 2002 | Núi Thành, Quảng Nam  | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 09        | PTDTBT TH&THCS Trần Phú          | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm | 68,8            |                          |              | 68,8      |          |
| 37  | 0206 | Nguyễn Thị Ny         | 09                  | 5     | 1998 | Phú Ninh, Quảng Nam   | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 09        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 61,5            |                          |              | 61,5      |          |
| 38  | 0207 | La Phạm Anh Pha       | 15                  | 12    | 1993 | Tiên Phước, Quảng Nam | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 09        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 67,8            |                          |              | 67,8      |          |
| 39  | 0208 | Trần Văn Pháp         | 28                  | 9     | 1991 | Phú Ninh, Quảng Nam   | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 09        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 42,0            |                          |              | 42,0      |          |
| 40  | 0209 | Võ Văn Phúc           | 27                  | 6     | 1994 | Phú Ninh, Quảng Nam   | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 09        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 64,8            |                          |              | 64,8      |          |
| 41  | 0210 | Ung Thị Quyên         | 10                  | 11    | 1995 | Tam Kỳ, Quảng Nam     | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 09        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 56,3            |                          |              | 56,3      |          |
| 42  | 0211 | Bùi Thị Ry            | 15                  | 4     | 1995 | Núi Thành, Quảng Nam  | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 09        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 48,8            |                          |              | 48,8      |          |
| 43  | 0212 | Lê Thị Thùy Sen       | 13                  | 02    | 2002 | Điện Bàn, Quảng Nam   | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 09        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       |                 |                          |              | 0,0       | Vắng thi |
| 44  | 0213 | Châu Thị Sương        | 20                  | 10    | 1995 | Tam Kỳ, Quảng Nam     | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 09        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 90,2            |                          |              | 90,2      |          |
| 45  | 0214 | Nguyễn Đức Thắng      | 26                  | 02    | 1995 | Bắc Trà My, Quảng Nam | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 09        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 59,7            |                          |              | 59,7      |          |

| STT | SBD  | Họ và tên           | Ngày tháng năm sinh |       |      | Quê quán               | Vị trí dự tuyển         | Đôi tượng ưu tiên | Phòng thi | Đơn vị đăng ký dự tuyển (Trường) |                               | ĐIỂM SỐ         |                          |              |           | Kết quả  |
|-----|------|---------------------|---------------------|-------|------|------------------------|-------------------------|-------------------|-----------|----------------------------------|-------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------|-----------|----------|
|     |      |                     | Ngày                | Tháng | Năm  |                        |                         |                   |           | Nguyên vọng 1                    | Nguyên vọng 2                 | Điểm thi vòng 2 | Điểm phúc khảo/ chấm lại | Điểm ưu tiên | Tổng điểm |          |
| 46  | 0215 | Nguyễn Thị Thảo     | 01                  | 10    | 1989 | Điện Bàn, Quảng Nam    | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 09        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       |                 |                          |              | 0,0       | Vắng thi |
| 47  | 0216 | Võ Thị Thi Thi      | 03                  | 01    | 1995 | Tiên Phước, Quảng Nam  | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 09        | PTDTBT TH&THCS Trần Phú          | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm | 63,7            |                          |              | 63,7      |          |
| 48  | 0217 | Phạm Thị Bích Thiện | 20                  | 6     | 1996 | Tam Kỳ, Quảng Nam      | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 09        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 71,5            |                          |              | 71,5      |          |
| 49  | 0218 | Phạm Ngọc Thiện     | 29                  | 6     | 2002 | Núi Thành, Quảng Nam   | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 10        | PTDTBT TH&THCS Trần Phú          | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm | 73,8            |                          |              | 73,8      |          |
| 50  | 0219 | Phạm Thị Thu        | 01                  | 01    | 1988 | Nông Sơn, Quảng Nam    | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 10        | PTDTBT TH&THCS Trần Phú          | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm | 88,8            |                          |              | 88,8      |          |
| 51  | 0220 | Lê Thị Thu Thủy     | 13                  | 11    | 1997 | Núi Thành, Quảng Nam   | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 10        | PTDTBT TH&THCS Trần Phú          | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm | 71,2            |                          |              | 71,2      |          |
| 52  | 0221 | Lê Thị Thanh Thủy   | 10                  | 8     | 1994 | Núi Thành, Quảng Nam   | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 10        | PTDTBT TH&THCS Trần Phú          | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm | 54,4            |                          |              | 54,4      |          |
| 53  | 0222 | Mai Tấn Thủy        | 21                  | 5     | 1993 | Phú Ninh, Quảng Nam    | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 10        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 67,0            |                          |              | 67,0      |          |
| 54  | 0223 | Nguyễn Ngọc Toàn    | 28                  | 4     | 1998 | Quảng Ninh, Quảng Bình | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 10        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 75,5            |                          |              | 75,5      |          |

| STT | SBD  | Họ và tên             | Ngày tháng năm sinh |       |      | Quê quán              | Vị trí dự tuyển         | Đôi tượng ưu tiên | Phòng thi | Đơn vị đăng ký dự tuyển (Trường) |                               | ĐIỂM SỐ         |                          |              |           | Kết quả     |
|-----|------|-----------------------|---------------------|-------|------|-----------------------|-------------------------|-------------------|-----------|----------------------------------|-------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------|-----------|-------------|
|     |      |                       | Ngày                | Tháng | Năm  |                       |                         |                   |           | Nguyễn vọng 1                    | Nguyễn vọng 2                 | Điểm thi vòng 2 | Điểm phúc khảo/ chấm lại | Điểm ưu tiên | Tổng điểm |             |
| 55  | 0224 | Võ Ngọc Trai          | 07                  | 11    | 1991 | Thăng Bình, Quảng Nam | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 10        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       |                 |                          |              | 0,0       | Vắng thi    |
| 56  | 0225 | Trần Nguyên Ngọc Trâm | 02                  | 8     | 1999 | Tam Kỳ, Quảng Nam     | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 10        | PTDTBT TH&THCS Trần Phú          | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm | 63,8            |                          |              | 63,8      |             |
| 57  | 0226 | Lê Vũ Nhật Trường     | 15                  | 4     | 1999 | Hội An, Quảng Nam     | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 10        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 50,3            |                          |              | 50,3      |             |
| 58  | 0227 | Lê Thị Thanh Truyền   | 19                  | 4     | 1989 | Mộ Đức, Quảng Ngãi    | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 10        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 80,6            |                          |              | 80,6      |             |
| 59  | 0228 | Trần Văn Tú           | 18                  | 02    | 2000 | Quế Sơn, Quảng Nam    | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 10        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 93,2            |                          |              | 93,2      | Trúng tuyển |
| 60  | 0229 | Nguyễn Thị Ái Vân     | 10                  | 10    | 1991 | Phú Ninh, Quảng Nam   | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 10        | PTDTBT TH&THCS Trần Phú          | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm | 60,5            |                          |              | 60,5      |             |
| 61  | 0230 | Nguyễn Ngọc Vị        | 21                  | 6     | 1995 | Bắc Trà My, Quảng Nam | Giáo viên Toán học-THCS | Dân tộc thiểu số  | 10        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 78,1            |                          | 5,0          | 83,1      |             |

| STT | SBD  | Họ và tên      | Ngày tháng năm sinh |       |      | Quê quán              | Vị trí dự tuyển         | Đối tượng ưu tiên | Phòng thi | Đơn vị đăng ký dự tuyển (Trường) |                               | ĐIỂM SỐ         |                          |              |           | Kết quả  |
|-----|------|----------------|---------------------|-------|------|-----------------------|-------------------------|-------------------|-----------|----------------------------------|-------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------|-----------|----------|
|     |      |                | Ngày                | Tháng | Năm  |                       |                         |                   |           | Nguyễn vọng 1                    | Nguyễn vọng 2                 | Điểm thi vòng 2 | Điểm phúc khảo/ chấm lại | Điểm ưu tiên | Tổng điểm |          |
| 62  | 0231 | Ngô Ngọc Vinh  | 03                  | 10    | 1996 | Thăng Bình, Quảng Nam | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 10        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       | 80,8            |                          |              | 80,8      |          |
| 63  | 0232 | Lê Thị Lệ Xuân | 24                  | 01    | 1996 | Hoà Vang, Đà Nẵng     | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 10        | PTDTBT TH&THCS Trần Phú          | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm | 86,6            | 87,5                     |              | 87,5      |          |
| 64  | 0233 | Nguyễn Thị Yến | 20                  | 9     | 1994 | Quế Sơn, Quảng Nam    | Giáo viên Toán học-THCS | -                 | 10        | PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm    | PTDTBT TH&THCS Trần Phú       |                 |                          |              | 0,0       | Vắng thi |